

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ký bởi: ỨNG VĂN PHÚC
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG,
Ngày ký: 28-03-2025 08:47:06
+07:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 17 ngày 09/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ưng Văn Phúc - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ưng Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 0207/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 18/03/2024.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN PHƯƠNG THỦY

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.426.342.844	85.348.146.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.633.959.521	2.986.065.011
1. Tiền	111		12.633.959.521	2.986.065.011
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.475.481.793	77.140.776.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	11.878.647.407	16.611.265.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	38.819.126.569	45.012.456.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	-	1.237.234.568
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	14.803.059.817	14.305.172.195
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.316.901.530	5.221.304.882
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.316.901.530	5.221.304.882
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.157.110.623	322.092.352.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		181.606.421.184	193.080.950.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	181.606.421.184	193.080.950.460
- Nguyên giá	222		450.478.451.778	450.478.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.872.030.594)	(257.397.501.318)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		240.550.689.439	128.802.844.382
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	240.550.689.439	128.802.844.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	208.557.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	-	208.557.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		507.583.453.467	407.440.499.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		285.303.644.016	216.250.031.623
I. Nợ ngắn hạn	310		89.205.059.984	79.362.724.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	22.748.946.164	31.545.724.924
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.883.707.902	3.645.762.019
3. Phải trả người lao động	314		1.086.359.005	1.194.917.886
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	264.801.967	294.390.370
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	2.892.318.079	2.665.472.508
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	59.328.926.867	40.016.456.674
II. Nợ dài hạn	330		196.098.584.032	136.887.307.242
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	196.098.584.032	136.887.307.242
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	222.279.809.451	191.190.467.922
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.279.809.451	191.190.467.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.073.184.451	42.983.842.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.983.842.922	13.322.264.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.089.341.529	29.661.578.279
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		507.583.453.467	407.440.499.545


Người lập biểu
Hà Huy Bình


Kế toán trưởng
Hà Huy Bình




Tổng Giám đốc
Ưng Văn Phúc
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 25 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	59.872.017.097	56.328.580.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.872.017.097	56.328.580.772
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	18.582.130.583	19.202.740.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.289.886.514	37.125.840.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.179.519.231	779.790.371
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.726.164.355	8.907.025.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.726.164.355	8.906.846.294
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.717.909.984	1.118.203.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.025.331.406	27.880.401.283
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.156.013.067	5.286.451.518
12. Chi phí khác	32	5.7	1.249.211.292	1.497.943.481
13. Lợi nhuận khác	40		(93.198.225)	3.788.508.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.932.133.181	31.668.909.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.842.791.652	2.007.331.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.089.341.529	29.661.578.279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2.098	2.001
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	2.098	2.001



Người lập biểu

Hà Huy Bình



Kế toán trưởng

Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.932.133.181	31.668.909.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.474.529.276	11.474.529.276
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.179.519.231)	(779.790.371)
- Chi phí lãi vay	06		6.726.164.355	8.906.846.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.953.307.581	51.270.494.519
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.565.048.352	(22.532.683.138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.559.438.946)	(14.053.610.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		208.557.835	1.137.096.024
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.726.164.355)	(8.956.846.294)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.141.796.035)	(1.816.991.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.299.514.432	5.047.459.212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.359.536.318)	(56.357.964.770)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.615.168.772)	(12.428.491.988)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.619.818.954	26.510.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.179.519.231	1.034.944.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.175.366.905)	(41.241.511.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	93.321.310.983	44.339.358.686
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(14.797.564.000)	(12.218.424.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.523.746.983	32.120.934.686
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.647.894.510	(4.073.117.956)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.986.065.011	7.059.182.967
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.633.959.521	2.986.065.011

Người lập biểu
Hà Huy Bình

Kế toán trưởng
Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc
Ứng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 17 ngày 09/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 17 là 148.206.625.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 14.820.662 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 37 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 36 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Năm 2024 là năm thứ bảy Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập phát sinh trên địa bàn.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.023.687.822	2.700.552.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.610.271.699	285.512.809
	12.633.959.521	2.986.065.011

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	11.878.647.407	16.611.265.797
	11.878.647.407	16.611.265.797

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	18.118.721.641	31.921.534.631
Công ty TNHH Tập đoàn Vân Tiến Hồ Nam	16.227.461.000	7.855.625.000
Trả trước cho người bán khác	4.472.943.928	5.235.296.784
	38.819.126.569	45.012.456.415

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân (i)	-	1.237.234.568
	-	1.237.234.568
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết	-	1.237.234.568
Thuyết minh số 7.2)		

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 03.24/SV-AN ngày 01/01/2024; lãi suất: 7%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng; Biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	8.974.068.075	-	8.337.000.000	-
Tạm ứng cho CBNV	3.207.196.939		3.095.972.258	
Tổng công ty điện lực miền Trung (PG3)	1.570.666.083	-	2.076.245.650	-
Các khoản phải thu khác	1.051.128.720	(25.352.000)	795.954.287	(25.352.000)
	14.803.059.817	(25.352.000)	14.305.172.195	(25.352.000)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	1.762.000.000		1.762.000.000	

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	240.550.689.439	128.802.844.382
Dự án An Điền II mở rộng (i)	240.550.689.439	128.802.844.382
	240.550.689.439	128.802.844.382

(i) Công ty thực hiện dự án theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1934/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam:

- Mục tiêu và quy mô dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện phát điện lên lưới điện Quốc Gia với công suất 29,6 MW (trong đó: Giai đoạn 1 đầu tư nhà máy thủy điện với công suất 15,6 MW đã đi vào hoạt động; Giai đoạn 2: Đầu tư mở rộng thủy điện với công suất 14 MW).

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2: 446.664.093.000 đồng.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	119.734.634
Các khoản khác	-	88.823.201
	-	208.557.835

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	340.515.878.283	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	450.478.451.778
Số dư cuối năm	340.515.878.283	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	450.478.451.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	147.682.927.823	108.717.581.881	946.900.705	50.090.909	257.397.501.318
Tăng trong năm	11.350.529.276	124.000.000	-	-	11.474.529.276
Khấu hao trong năm	159.033.457.099	108.841.581.881	946.900.705	50.090.909	268.872.030.594
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	192.832.950.460	248.000.000	-	-	193.080.950.460
Số dư cuối năm	181.482.421.184	124.000.000	-	-	181.606.421.184

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 109.590.573.495 VND, tại 01/01/2024 là 109.590.573.495 VND;
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 181.482.421.184 VND, tại ngày 01/01/2024 là 192.832.950.460 VND

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	13.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	1.788.319.259	1.788.319.259	12.155.822.376	12.155.822.376
Các đối tượng khác	5.560.129.602	5.560.129.602	3.989.405.245	3.989.405.245
	22.748.946.164	22.748.946.164	31.545.724.924	31.545.724.924

4.10 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	32.129.707	15.959.391
Các khoản bảo hiểm	6.431	3.010.565
Phải trả Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.523.615.723	1.523.615.723
Quỹ Bảo vệ tài nguyên môi trường rừng tỉnh Quảng Nam	722.685.924	532.511.424
Phải trả khác	613.880.294	590.375.405
	2.892.318.079	2.665.472.508
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	278.531.719	-

4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả khác	264.801.967	294.390.370
	264.801.967	294.390.370

4.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	145.413.157	145.413.157	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.007.331.041	1.842.791.652	2.141.796.035	-	1.708.326.658
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.120.599	49.763.706	51.884.305	-	-
Thuế tài nguyên	-	1.476.464.531	5.535.257.571	5.841.634.538	-	1.170.087.564
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	318.006.500	318.006.500	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.383.417.000	1.383.417.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	159.845.848	204.115.376	358.667.544	-	5.293.680
	-	3.645.762.019	9.482.764.962	10.244.819.079	-	2.883.707.902

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13 Vay và nợ thuế tài chính
4.13.1 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (iii)	196.098.584.032	196.098.584.032	85.167.732.454	25.956.455.664	136.887.307.242	136.887.307.242
	196.098.584.032	196.098.584.032	85.167.732.454	25.956.455.664	136.887.307.242	136.887.307.242

4.13.2 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Bà Trần Thu Hương (i)	33.737.146.203	33.737.146.203	8.153.578.529	-	25.583.567.674	25.583.567.674
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân (ii)	27.379.323.850	27.379.323.850	1.795.756.176	-	25.583.567.674	25.583.567.674
	6.357.822.353	6.357.822.353	6.357.822.353	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (iii)	25.591.780.664	25.591.780.664	23.377.315.664	12.218.424.000	14.432.889.000	14.432.889.000
	25.591.780.664	25.591.780.664	23.377.315.664	12.218.424.000	14.432.889.000	14.432.889.000
	59.328.926.867	59.328.926.867	31.530.894.193	12.218.424.000	40.016.456.674	40.016.456.674
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của các bên liên quan						
(chỉ tiết Thuyết minh số 7.2)	6.357.822.353	6.357.822.353	-	-	-	-

(i) Hợp đồng vay bà Trần Thu Hương, lãi suất 7%/năm. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

(ii) Hợp đồng vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân theo hợp đồng cho vay vốn số 04.24/SV – AN ngày 8/10/2024. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(iii) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0009/2022/HDTD-OCB-DN ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Hạn mức tín dụng: 85.529.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: 8,9%/năm, điều chỉnh 6 tháng mức một lần;

- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc nhà máy thủy điện An Diễm II công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; diện tích 1.326.794 m².

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Diễm II công suất 15,6 MW.

+ Cụm nhà máy thủy điện Bản Cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An bao gồm Văn phòng làm việc điều hành Ban quản lý, Nhà đặt máy phát điện và điều hành máy, nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước. Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (Đồng đảm bảo với nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại OCB).

Số dư vay hợp đồng 0009/2022 đến ngày 31/12/2024: 54.404.861.380 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0074/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 23/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 144 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo từng thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ;

- Mục đích: Tài trợ đầu tư Dự án nhà máy Thủy điện An Điền II;

- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc Nhà máy Thủy điện An Điền II, công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; Diện tích 1.326.794 m².

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy An Điền II, công suất 15,6 MW.

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, công trình phụ trợ và các tài sản khác hình thành trong tương lai thuộc nhà máy thủy điện An Điền II mở rộng, công suất 14 MW

Số dư vay hợp đồng 00074/2022 ngày 31/12/2024: 167.285.503.316 đồng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	13.322.264.643	161.528.889.643
Lợi nhuận trong năm trước	-	29.661.578.279	29.661.578.279
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	42.983.842.922	191.190.467.922
Số dư đầu năm nay	148.206.625.000	42.983.842.922	191.190.467.922
Lợi nhuận trong năm	-	31.089.341.529	31.089.341.529
Số dư cuối năm nay	148.206.625.000	74.073.184.451	222.279.809.451

4.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	86,01%	127.472.000.000	86,01%
Ông Lê Thái Hưng	14.871.000.000	10,03%	14.871.000.000	10,03%
Các cổ đông khác	5.863.625.000	3,96%	5.863.625.000	3,96%
	148.206.625.000	100%	148.206.625.000	100%

4.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	148.206.625.000	148.206.625.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	148.206.625.000	148.206.625.000

4.14.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.662	14.820.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>		

4.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	42.983.842.922	13.322.264.643
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	31.089.341.529	29.661.578.279
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	74.073.184.451	42.983.842.922

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	59.872.017.097	56.328.580.772
	59.872.017.097	56.328.580.772

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	18.582.130.583	19.202.740.290
	18.582.130.583	19.202.740.290

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.179.519.231	779.790.371
	1.179.519.231	779.790.371
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	232.584.386	773.337.455

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.726.164.355	8.906.846.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	179.484
	6.726.164.355	8.907.025.778

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.247.446.060	850.470.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.470.463.924	267.732.804
	2.717.909.984	1.118.203.792

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện thi công	573.980.067	3.352.730.879
Các khoản công nợ - Chủ nợ bỏ/ nghỉ kinh doanh	-	1.933.720.639
Thu nhập từ hỗ trợ giải phóng mặt bằng nâng cao tỉnh không đường dây 35KV Đẩu nối NMTD An Đầm II (TT219)	558.633.000	-
Các khoản khác	23.400.000	-
	1.156.013.067	5.286.451.518

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện	486.462.916	1.288.223.351
Các khoản chậm nộp tiền thuế	204.115.376	-
Chi phí khối lượng hoàn thành nâng cao tỉnh không ĐZ35KV Đẩu nối NMTD An Đầm II	558.633.000	-
Các chi phí khác	-	209.720.130
	1.249.211.292	1.497.943.481

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.708.337.658	1.817.303.351
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	134.453.994	190.027.690
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.842.791.652	2.007.331.041

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.932.133.181	31.668.909.320
Hoạt động được ưu đãi thuế	32.588.631.644	26.897.343.698
Hoạt động kinh doanh khác	343.501.537	4.771.565.622
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	204.115.376	(3.836.377.272)
<i>Hoạt động được ưu đãi thuế</i>	204.115.376	(1.902.656.633)
Các khoản điều chỉnh tăng	204.115.376	209.720.130
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.112.376.763)
<i>Hoạt động khác</i>	-	(1.933.720.639)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.933.720.639)
Thu nhập đã tính thuế TNDN kỳ trước	-	(1.933.720.639)
Thu nhập tính thuế TNDN	33.136.248.557	27.832.532.048
Hoạt động được ưu đãi thuế	32.792.747.020	24.994.687.065
Hoạt động kinh doanh khác	343.501.537	2.837.844.983
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	3.347.975.009	3.067.037.704
Thuế TNDN được miễn, giảm	3.279.274.702	2.499.468.707
Hoạt động kinh doanh khác	68.700.307	567.568.997
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.639.637.351	1.249.734.353
Hoạt động được ưu đãi thuế	1.639.637.351	1.249.734.353
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.708.337.658	1.817.303.351

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	6.185.700.958	6.384.435.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.474.529.276	11.474.529.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.898.856.317	3.523.427.872
Chi phí khác bằng tiền	1.466.366.615	226.774.797
	22.025.453.166	21.609.167.433

5.10 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.089.341.529	29.661.578.279
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.089.341.529	29.661.578.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.820.662	14.820.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.098	2.001
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2098	2001

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	93.321.310.983	44.339.358.686
	93.321.310.983	44.339.358.686

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	14.797.564.000	12.218.424.000
	14.797.564.000	12.218.424.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch	-	72.000.000	-	72.000.000
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Phạm Văn Long	Thư ký	-	18.000.000	-	18.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Ưng Văn Phúc	TGD	394.014.001	-	441.337.045	-
Ông Phạm Văn Long	P.TGD	333.890.909	-	368.533.830	-
Ông Hà Huy Bình	KTT	278.646.792	-	306.308.742	-
Tổng cộng		1.006.551.703	258.000.000	1.116.179.617	258.000.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các thành viên HĐQT			
Ông Lê Thái Hưng	Tạm ứng	1.762.000.000	1.762.000.000

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	198.936.999	70.380.849
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Chi tiền cho vay	14.382.584.386	11.400.000.000
	Thu tiền cho vay	15.619.818.954	26.510.000.000
	Lãi cho vay	232.584.386	773.337.455

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cho vay tiền	-	1.237.234.568
		-	1.237.234.568
	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải trả ngắn hạn khác Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Phải trả phí quản lý	278.531.719	-
		278.531.719	-
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Vay ngắn hạn	6.357.822.353	-
		6.357.822.353	-

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu
Hà Huy Bình



Kế toán trưởng
Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc
Ứng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025